

Thanh khoản được cải thiện

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, tổng giá trị giao dịch của nhà đầu tư có sự cải thiện khi tăng 12.5% lên mức 155 nghìn tỷ đồng sau 2 tuần suy giảm trước đó. Trong đó, chỉ có tổ chức nước ngoài giảm quy mô giao dịch, có thể do ảnh hưởng từ kỳ nghỉ Giáng sinh ở các thị trường nước ngoài. Ngược lại, cá nhân trong nước tăng quy mô lên 17%, nhóm này cũng chiếm gần 79% giao dịch toàn thị trường.

Nhóm cá nhân trong nước là nhóm bán ròng duy nhất trên thị trường với giá trị bán ròng ở mức 2.5 nghìn tỷ đồng. Ba nhóm nhà đầu tư còn lại đều mua ròng, đáng chú ý là các tổ chức trong nước và nước ngoài, hai nhóm này mua ròng lần lượt là 2.3 nghìn tỷ và 241 tỷ đồng.

Hoạt động giao dịch tự doanh

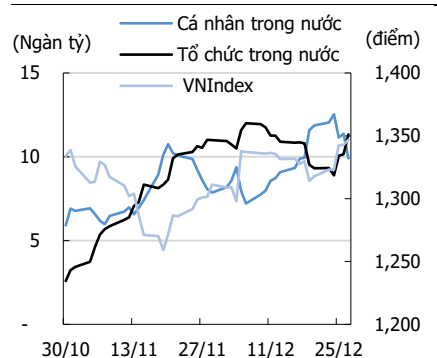
Sau 2 tuần bán ròng liên tiếp, tự doanh quay lại mua ròng với giá trị 2.6 nghìn tỷ đồng. Nhóm này tập trung mua ròng các mã FPT (+686 tỷ đồng), STB (+476 tỷ đồng), ACB (+371 tỷ đồng), SSI (+180 tỷ đồng), TCB (+140 tỷ đồng), và E1VFN30 (+111 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, áp lực bán chủ yếu xuất hiện trên EIB (-122 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Khối ngoại quay lại mua ròng với giá trị 267 tỷ đồng. Nhìn chung, khối này đã bán ròng trong 43/52 tuần của năm 2024, với tổng giá trị khoảng 90.3 nghìn tỷ đồng.

Trong tuần trước, khối này tập trung mua vào SSI (+301 tỷ đồng), STB (+209 tỷ đồng), CTG (+180 tỷ đồng), và HDB (+105 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, áp lực bán xuất hiện trên VCB (-399 tỷ đồng), NLG (-203 tỷ đồng), BID (-171 tỷ đồng), VRE (-145 tỷ đồng), và VTP (-113 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



Nguồn: Fiinpro, KIS
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

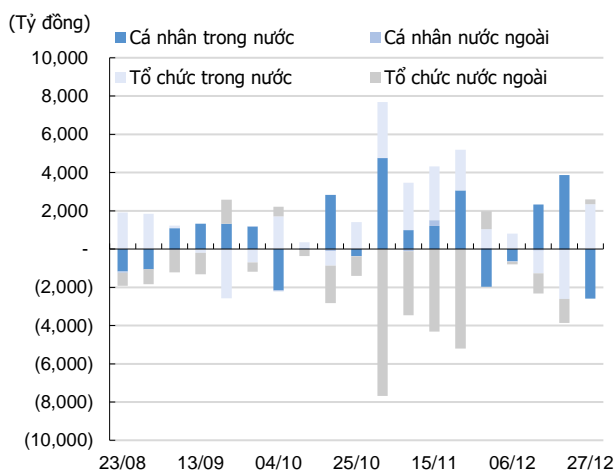
Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	2.3	17.7	63.7	122.3	2.2	14.7	59.8	125.7	0.1	3.0	3.8	(3.3)
Cá nhân trong nước	17.8	115.3	397.7	832.6	17.3	116.8	379.3	782.1	0.5	(1.5)	18.4	50.6
Tổ chức nước ngoài	5.7	24.8	72.7	142.6	6.2	26.3	94.9	190.0	(0.6)	(1.5)	(22.2)	(47.4)
Tổ chức trong nước	0.0	0.3	1.4	3.4	0.1	0.4	1.4	3.2	(0.0)	(0.1)	0.0	0.2
Tự doanh	1.3	8.4	33.6	63.4	1.5	8.6	33.4	65.8	(0.3)	(0.2)	0.2	(2.3)

Nguồn: FiinPro, KIS

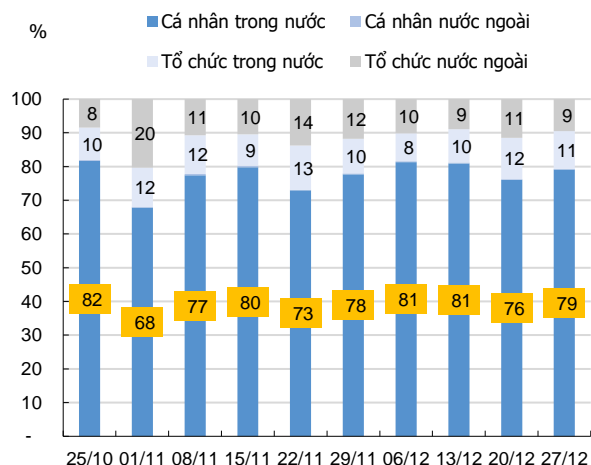
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



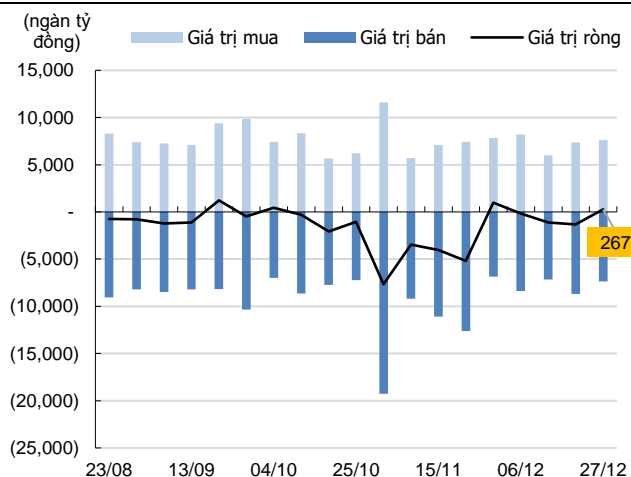
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



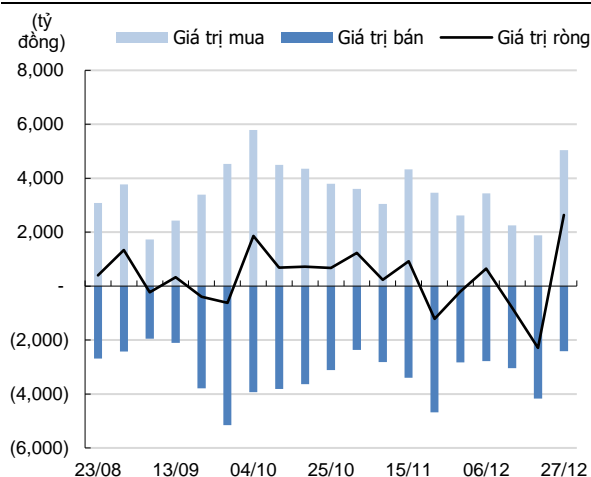
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài



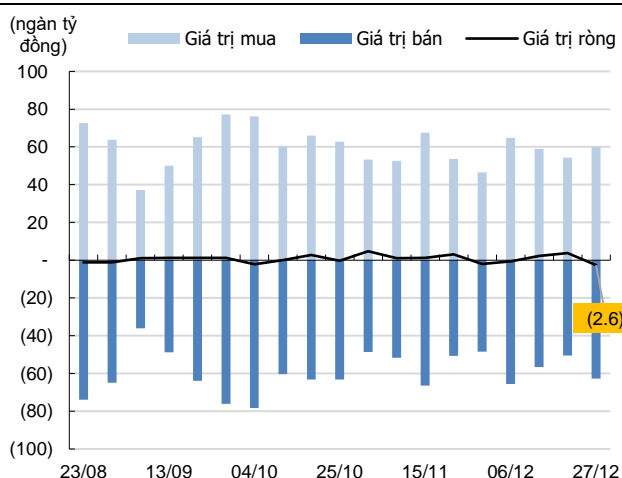
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 5. Giao dịch tự doanh



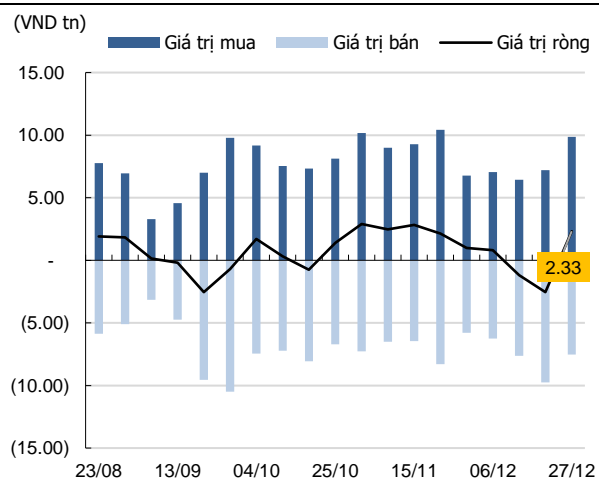
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước



Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	2.0	1,438.8	(582.8)	856.0
VCB	Ngân hàng	(0.3)	573.7	(269.8)	303.9
NLG	Tài chính	0.1	349.8	(157.9)	191.9
EIB	Ngân hàng	2.4	1,264.0	(1,078.0)	186.0
BID	Ngân hàng	2.0	570.8	(404.7)	166.1
TDM	Tiện ích Cộng đồng	4.6	143.4	(0.7)	142.6
VNM	Hàng Tiêu dùng	(1.1)	354.1	(259.0)	95.1
VRE	Tài chính	0.6	432.6	(341.9)	90.7
NAB	Ngân hàng	3.5	282.2	(193.3)	88.9
VTP	Công nghiệp	(6.7)	654.8	(567.9)	86.9

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
STB	Ngân hàng	10.5	2,123.0	(3,005.2)	(882.1)
FPT	Công nghệ Thông tin	0.1	1,227.4	(1,938.2)	(710.8)
SSI	Tài chính	1.3	1,373.7	(1,823.7)	(450.0)
ACB	Ngân hàng	3.0	598.7	(1,036.7)	(438.0)
HDB	Ngân hàng	6.6	937.1	(1,208.6)	(271.5)
HPG	Nguyên vật liệu	0.6	1,254.7	(1,459.5)	(204.8)
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	990.5	(1,190.9)	(200.3)
KDH	Tài chính	(0.1)	181.5	(313.3)	(131.8)
CTR	Công nghiệp	0.3	358.3	(467.8)	(109.6)
VHM	Tài chính	0.0	636.0	(741.2)	(105.3)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	0.1	872.2	(79.3)	792.9
STB	Ngân hàng	10.5	921.2	(248.4)	672.8
ACB	Ngân hàng	3.0	594.9	(156.8)	438.0
HPG	Nguyên vật liệu	0.6	421.8	(234.9)	186.9
HDB	Ngân hàng	6.6	378.1	(212.2)	165.9
SSI	Tài chính	1.3	196.5	(48.5)	148.1
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	175.4	(57.7)	117.8
VHM	Tài chính	0.0	125.4	(22.0)	103.4
TCB	Ngân hàng	3.4	430.4	(329.5)	100.9
DBD	Dược phẩm và Y tế	(3.8)	97.1	(0.3)	96.8

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	2.0	661.2	(1,530.3)	(869.2)
EIB	Ngân hàng	2.4	145.9	(347.7)	(201.8)
TDM	Tiện ích Cộng đồng	4.6	0.0	(142.6)	(142.5)
CTG	Ngân hàng	7.3	122.7	(253.3)	(130.6)
NAB	Ngân hàng	3.5	0.2	(90.3)	(90.1)
HAH	Công nghiệp	(0.6)	17.0	(71.9)	(54.9)
DXG	Tài chính	(12.0)	19.4	(60.7)	(41.3)
GVR	Nguyên vật liệu	(0.6)	8.5	(45.6)	(37.2)
PVD	Dầu khí	0.8	3.5	(37.7)	(34.1)
HCM	Tài chính	0.5	15.1	(44.7)	(29.6)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SSI	Tài chính	1.3	473.9	(177.3)	296.6
STB	Ngân hàng	10.5	386.1	(179.6)	206.4
CTG	Ngân hàng	7.3	343.3	(170.2)	173.1
HDB	Ngân hàng	6.6	143.4	(40.4)	103.0
KDH	Tài chính	(0.1)	183.2	(97.5)	85.7
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	170.5	(92.0)	78.5
HAX	Hàng Tiêu dùng	2.3	68.6	(1.9)	66.7
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	1.3	287.0	(220.8)	66.2
NVL	Tài chính	1.0	59.8	(2.8)	57.1
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.1)	127.9	(73.2)	54.7

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VCB	Ngân hàng	(0.3)	151.3	(548.8)	(397.5)
NLG	Tài chính	0.1	27.9	(230.9)	(203.0)
BID	Ngân hàng	2.0	105.2	(285.7)	(180.5)
VRE	Tài chính	0.6	20.3	(165.6)	(145.3)
VNM	Hàng Tiêu dùng	(1.1)	378.3	(480.4)	(102.1)
VTP	Công nghiệp	(6.7)	19.6	(119.8)	(100.2)
FPT	Công nghệ Thông tin	0.1	982.6	(1,064.9)	(82.3)
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.1	121.7	(186.4)	(64.7)
VHC	Hàng Tiêu dùng	(1.9)	19.2	(70.8)	(51.6)
VNS	Dịch vụ Tiêu dùng	3.5	0.0	(40.0)	(40.0)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VPB	Ngân hàng	1.9	19.9	(2.0)	17.9
VHM	Tài chính	0.0	11.0	(1.0)	10.1
BID	Ngân hàng	2.0	9.4	(0.6)	8.9
CTG	Ngân hàng	7.3	10.4	(2.5)	7.9
VNM	Hàng Tiêu dùng	(1.1)	8.9	(1.4)	7.5
FUEVFNVD	Tài chính	1.8	8.2	(2.8)	5.4
SSI	Tài chính	1.3	9.3	(4.1)	5.3
YEG	Dịch vụ Tiêu dùng	5.8	4.7	(0.4)	4.3
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	7.9	(3.8)	4.1
CMG	Công nghệ Thông tin	(4.6)	3.5	(0.1)	3.4

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
BMP	Công nghiệp	7.8	0.9	(16.4)	(15.4)
VTP	Công nghiệp	(6.7)	2.2	(15.0)	(12.9)
HCM	Tài chính	0.5	0.5	(6.2)	(5.7)
CTR	Công nghiệp	0.3	0.9	(4.7)	(3.8)
HDG	Tài chính	(3.8)	1.2	(4.3)	(3.1)
BMI	Tài chính	0.2	0.0	(2.9)	(2.8)
HAH	Công nghiệp	(0.6)	0.2	(3.1)	(2.8)
MSB	Ngân hàng	3.5	0.1	(2.5)	(2.4)
HVN	Dịch vụ Tiêu dùng	(1.0)	0.1	(2.1)	(2.0)
HAX	Hàng Tiêu dùng	2.3	0.5	(2.5)	(2.0)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SSI	Tài chính	1.3	483.3	(181.4)	301.9
STB	Ngân hàng	10.5	393.7	(184.4)	209.3
CTG	Ngân hàng	7.3	353.6	(172.7)	181.0
HDB	Ngân hàng	6.6	148.2	(42.5)	105.6
KDH	Tài chính	(0.1)	183.6	(97.5)	86.1
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	178.3	(95.8)	82.6
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	1.3	289.6	(222.9)	66.7
HAX	Hàng Tiêu dùng	2.3	69.1	(4.4)	64.7
NVL	Tài chính	1.0	60.2	(3.7)	56.6
PDR	Tài chính	(1.9)	59.8	(5.0)	54.8

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VCB	Ngân hàng	(0.3)	152.0	(551.3)	(399.3)
NLG	Tài chính	0.1	27.9	(231.0)	(203.1)
BID	Ngân hàng	2.0	114.6	(286.3)	(171.7)
VRE	Tài chính	0.6	20.6	(166.2)	(145.6)
VTP	Công nghiệp	(6.7)	21.8	(134.9)	(113.1)
VNM	Hàng Tiêu dùng	(1.1)	387.2	(481.8)	(94.6)
FPT	Công nghệ Thông tin	0.1	990.4	(1,072.5)	(82.1)
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.1	124.7	(187.7)	(63.0)
VHC	Hàng Tiêu dùng	(1.9)	19.3	(71.1)	(51.8)
VNS	Dịch vụ Tiêu dùng	3.5	0.1	(40.0)	(39.9)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 12. CP mua ròng của tự doanh theo sàn (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	0.1	747.7	(61.0)	686.8
STB	Ngân hàng	10.5	624.9	(148.3)	476.6
ACB	Ngân hàng	3.0	425.8	(54.4)	371.4
SSI	Tài chính	1.3	200.4	(19.4)	181.0
TCB	Ngân hàng	3.4	268.8	(128.2)	140.6
E1VFN30	Tài chính	2.2	122.9	(11.0)	111.8
DBD	Dược phẩm và Y tế	(3.8)	96.9	0.0	96.9
VDS	Tài chính	(1.2)	88.1	0.0	88.1
FCN	Công nghiệp	13.2	82.8	0.0	82.8
HPG	Nguyên vật liệu	0.6	184.3	(103.6)	80.8

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 13. Top 5 CP mua/bán của ròng tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
EIB	Ngân hàng	2.4	4.8	(127.6)	(122.8)
FUEMAV30	Tài chính	1.9	17.8	(87.7)	(69.9)
NLG	Tài chính	0.1	17.4	(68.2)	(50.8)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	1.3	164.0	(214.5)	(50.5)
VNM	Hàng Tiêu dùng	(1.1)	115.9	(158.2)	(42.3)
VIB	Ngân hàng	5.8	142.7	(182.6)	(39.8)
FUEVFNVD	Tài chính	1.8	109.8	(135.8)	(26.1)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.1)	1.0	(18.2)	(17.2)
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	17.7	(31.5)	(13.8)
HSG	Nguyên vật liệu	0.3	0.6	(10.0)	(9.4)

Nguồn: FiinPro, KIS

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2024 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..